

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KINH MÔN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16-01-2023

V/v Không công nhận quan hệ  
vợ chồng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Văn Phúc

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Chí Dụng và bà Đinh Thị Tin

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37a/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ: KDC HC, phường MT, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị D có mặt.

- Bị đơn: Anh Cao Văn B, sinh năm 1965; địa chỉ: KDC HC, phường MT, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh B có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2022, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị D trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Tháng 12/1991, chị và anh Cao Văn B được 2 bên gia đình đồng ý và tổ chức đám cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không quan tâm, thương yêu nhau, thường xuyên cãi nhau, không chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Chị chịu đựng để các con chị trưởng thành cũng là để anh B thay đổi. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, kéo dài, hai bên gia đình, con cái cũng động viên hòa giải, nhưng tình cảm vợ chồng không có gì thay đổi tích cực. Nay vợ chồng không thể cùng nhau chung sống, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh B.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Cao Ngọc H, sinh năm 1992 và cháu Cao Chí H1, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai, anh B trình bày:* Anh chị có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1991. Anh cũng thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không quan tâm, thương yêu nhau, thường xuyên cãi nhau, không chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, kéo dài, hai bên gia đình, con cái cũng động viên hòa giải, nhưng tình cảm vợ chồng không có gì thay đổi tích cực. Nay vợ chồng không thể cùng nhau chung sống, chị D đã về nhà ngoại ở ngoài Quảng Ninh sinh sống, nên chị D muốn ly hôn với anh, anh nhất trí ly hôn để giải phóng cho 2 bên.

Về con chung: Anh chị có 2 con chung như chị D trình bày, đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Về tài sản, vợ:* Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng kết hôn được cán bộ Tư pháp hộ tịch phường MT cho biết: Sau khi kiểm tra sổ sách và các thông tin xác định, chị D, anh B cư trú tại khu HC, phường MT, thị xã Kinh Môn chung sống với nhau nhiều năm nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND phường MT.

#### **Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn – chị D vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh B, con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – anh B xác định không thể đoàn tụ nên nhất trí ly hôn con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

*Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

*Về nội dung:* Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị D anh B chung sống từ năm 1991 như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Do đó, đề nghị Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh B. Về con chung đã trưởng thành không yêu cầu nên không giải quyết, về tài sản anh chị không yêu cầu nên cũng không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng*: Việc chị D tranh chấp xin ly hôn đối với anh B có nơi cư trú tại phường MT, thị xã Kinh Môn nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Tháng 12/1991, chị và anh Cao Văn B được 2 bên gia đình đồng ý và tổ chức đám cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì vợ chồng mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng lớn dần và trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ, thương yêu nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Do chị D xét thấy không thể cùng anh B tiếp tục chung sống hạnh phúc, nên chị D cương quyết xin ly hôn anh B; còn anh B cũng đồng ý ly hôn đối với chị D.

[3]. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường MT thì chị D và anh B không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chị D và anh B cưới nhau làm vợ, chồng từ năm 1991 (sau ngày 03/01/1987 – Luật HNGĐ năm 1986 có Hiệu lực) nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*”. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh B.

4. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Cao Ngọc H, sinh năm 1992 và Cao Chí H1, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành có gia đình riêng và anh chị không yêu cầu nên không phải giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị D, anh B đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Chị D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Chị D, anh B có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và Gia đình.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị D và anh Cao Văn B.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Bùi Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0001929 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, chị D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND phường MT, Tx. Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Văn Phúc**